

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 31

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 29, Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Hải	Chủ tịch	
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên	
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021
Ông Hồ Sĩ Tuấn Phát	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên Độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Phan Minh Khôi	Thành viên Độc lập	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khoa	Trưởng ban
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên
Ông Trương Ngọc Hoài Phương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Phạm Minh Loan	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này Bà Đặng Phạm Minh Loan và Ông Tô Hải.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ✧ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ✧ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ✧ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ✧ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61116851/22382313-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế (“Công ty”) được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

1001
CỔ
CH
NS
VII
1-7



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

111
NG
HIỆN
&
TN
PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.664.891.144.804	1.371.833.185.941
110	I. Tiền	4	240.517.048.252	16.121.435.661
111	1. Tiền		240.517.048.252	16.121.435.661
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		872.062.465.752	810.062.465.752
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	872.062.465.752	810.062.465.752
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		294.733.637.973	217.288.554.586
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	66.424.574.381	111.373.990.768
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	184.019.594.876	56.687.637.123
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	23.790.980.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	44.289.468.716	25.435.946.695
140	IV. Hàng tồn kho	8	247.855.574.452	307.433.832.075
141	1. Hàng tồn kho		251.379.567.701	309.486.708.095
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.523.993.249)	(2.052.876.020)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.722.418.375	20.926.897.867
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.274.680.317	6.185.820.262
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	-	14.299.756.916
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	4.447.738.058	441.320.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.045.813.507.235	790.116.040.336
210	I. Phải thu dài hạn		117.325.313.424	31.273.893.207
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	30.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	117.325.313.424	1.273.893.207
220	II. Tài sản cố định		774.028.413.632	472.335.174.302
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	769.648.625.212	466.613.203.684
222	Nguyên giá		1.282.646.805.579	932.752.025.378
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(512.998.180.367)	(466.138.821.694)
227	2. Tài sản vô hình	10	4.379.788.420	5.721.970.618
228	Nguyên giá		15.523.770.762	15.523.770.762
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.143.982.342)	(9.801.800.144)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		44.440.993.344	176.395.764.555
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	44.440.993.344	176.395.764.555
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		70.131.250.000	70.131.250.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		131.250.000	131.250.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	70.000.000.000	70.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		39.887.536.835	39.979.958.272
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	39.887.536.835	39.979.958.272
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.710.704.652.039	2.161.949.226.277

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.512.217.951.818	1.369.237.799.167
310	I. Nợ ngắn hạn		1.512.217.951.818	1.367.437.799.167
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	422.798.422.605	433.389.966.483
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	12.548.971.014	66.977.929.703
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	71.325.546.478	45.279.700.535
314	4. Phải trả người lao động		59.864.247.995	56.191.240.868
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	353.559.857.085	281.692.508.113
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	909.589.042
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	13.685.993.758	6.236.038.924
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	576.754.946.453	475.080.859.069
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.679.966.430	1.679.966.430
330	II. Nợ dài hạn		-	1.800.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	-	1.800.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.198.486.700.221	792.711.427.110
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	1.198.486.700.221	792.711.427.110
411	1. Vốn cổ phần		589.454.720.000	589.454.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		589.454.720.000	589.454.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		275.323.280.000	275.323.280.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.150.000.000	5.150.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)		328.558.700.221	(77.216.572.890)
421a	- Lũ lũy kế đến cuối kỳ trước		(77.216.572.890)	(579.027.890.885)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		405.775.273.111	501.811.317.995
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.710.704.652.039	2.161.949.226.277

Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

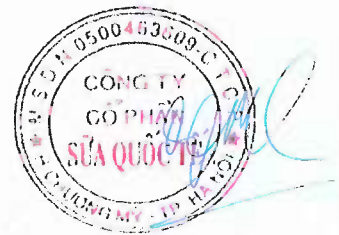
B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	2.479.381.755.754	1.905.514.287.869
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(99.225.616.215)	(212.718.273.597)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	2.380.156.139.539	1.692.796.014.272
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.345.230.334.328)	(1.005.754.720.520)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.034.925.805.211	687.041.293.752
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	33.295.671.742	24.427.020.493
22	7. Chi phí tài chính	23	(12.197.159.981)	(24.758.391.680)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.184.666.569)	(14.271.515.536)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(481.230.006.158)	(498.904.228.251)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(70.412.293.700)	(39.300.315.678)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		504.362.017.114	148.505.378.636
31	11. Thu nhập khác		1.940.351.719	2.422.581.766
32	12. Chi phí khác		(102.570.058)	(415.342.548)
40	13. Lợi nhuận khác		1.837.781.661	2.007.239.218
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		506.219.798.775	150.512.617.854
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(100.444.525.664)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		405.775.273.111	150.512.617.854
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	6.884	2.705
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19	6.884	2.705

Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		506.219.798.775	150.512.617.854
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9, 10	51.590.572.690	36.125.384.543
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		1.471.117.229	(11.034.861.408)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		229.902.479	3.211.512
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.909.601.206)	(16.861.056.484)
06	Chi phí lãi vay	23	9.184.666.569	14.271.515.536
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		540.786.456.536	173.016.811.553
09	Tăng các khoản phải thu		(142.593.253.147)	(53.587.209.599)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		58.107.140.394	(44.983.489.706)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		19.427.960.033	290.882.272.128
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.003.561.382	(1.349.716.104)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.134.456.774)	(50.242.956.806)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(84.134.013.466)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		383.463.394.958	313.735.711.466
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(219.473.291.558)	(19.667.112.086)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		990.909.091	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(140.000.000.000)	(261.816.021.096)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		78.000.000.000	153.000.000.000
27	Lãi tiền gửi		19.833.634.747	10.589.337.230
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(260.648.747.720)	(117.893.795.952)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu		-	331.778.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	17	1.875.035.354.830	1.174.426.519.583
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(1.773.361.267.446)	(1.586.417.291.175)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	(3.111.016.724)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		101.674.087.384	(83.323.788.316)

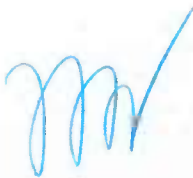
Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Tăng tiền thuần trong kỳ		224.488.734.622	112.518.127.198
60	Tiền đầu kỳ		16.121.435.661	11.566.643.165
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(93.122.031)	(3.211.512)
70	Tiền cuối kỳ	4	240.517.048.252	124.081.558.851



Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 29, Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.701 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.644 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 31 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 17 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	4 – 20 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	362.664.566	491.008.607
Tiền gửi ngân hàng	240.154.383.686	15.630.427.054
TỔNG CỘNG	<u>240.517.048.252</u>	<u>16.121.435.661</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng (*)	872.062.465.752	810.062.465.752
Dài hạn		
Trái phiếu (**)	70.000.000.000	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>942.062.465.752</u>	<u>880.062.465.752</u>

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,0 đến 7,7%/năm.

Khoản tiền gửi giá trị 755 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 17).

(**) Đây là các trái phiếu có quyền mua lại do Ngân hàng Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành, hưởng lãi suất bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng cộng 1,5%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 13 tháng 12 năm 2026 và quyền mua lại có hiệu lực vào ngày 13 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
B.S Lucky Company Limited	14.571.448.824	45.555.639.349
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	14.297.191.464	23.942.580.722
Công ty TNHH Dịch vụ EB	7.595.514.318	8.163.595.852
Guangzhou Debede Trading Company Limited	6.050.385.629	6.050.385.629
Khác	23.910.034.146	27.661.789.216
TỔNG CỘNG	<u>66.424.574.381</u>	<u>111.373.990.768</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	55.053.240.000	-
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Phúc Đạt	56.450.000.000	-
SIDEL Blowing and Services	25.650.000.000	-
Khác	46.866.354.876	56.687.637.123
TỔNG CỘNG	<u>184.019.594.876</u>	<u>56.687.637.123</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	44.289.468.716	25.435.946.695
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu dự thu	24.042.000.597	17.866.532.271
Tạm ứng nhân viên	20.247.468.119	7.569.414.424
Dài hạn	117.325.313.424	1.273.893.207
Đặt cọc tiền thuê đất (*)	115.694.040.000	-
Khác	1.631.273.424	1.273.893.207
TỔNG CỘNG	<u>161.614.782.140</u>	<u>26.709.839.902</u>
Trong đó:		
Phải thu khác từ bên khác	160.014.782.140	24.053.911.476
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.600.000.000	2.655.928.426

(*) Đây là khoản đặt cọc tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng thuộc Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng nguyên tắc ký ngày 8 tháng 6 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND			
Nguyên vật liệu	154.576.253.920	(3.523.993.249)	142.538.154.851	(2.052.876.020)
Thành phẩm	77.741.940.149	-	118.779.739.517	-
Công cụ, dụng cụ	12.002.741.193	-	9.832.388.902	-
Hàng hóa	6.698.157.492	-	3.216.707.038	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	360.474.947	-	4.506.600	-
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	35.115.211.187	-
TỔNG CỘNG	251.379.567.701	(3.523.993.249)	309.486.708.095	(2.052.876.020)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	2.052.876.020	14.609.166.086
Cộng Dự phòng trích lập trong kỳ	1.471.117.229	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(11.034.861.408)
Số cuối kỳ	<u>3.523.993.249</u>	<u>3.574.304.678</u>

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	191.816.060.997	707.955.146.838	6.884.786.656	25.537.040.731	558.990.156	932.752.025.378
Mua mới	328.905.750	350.637.889.415	1.347.151.582	969.865.273	-	353.283.812.020
Thanh lý	-	-	-	(3.389.031.819)	-	(3.389.031.819)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	192.144.966.747	1.058.593.036.253	8.231.938.238	23.117.874.185	558.990.156	1.282.646.805.579
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	13.828.210.292	208.555.338.845	101.000.000	15.221.934.425	447.445.156	238.153.928.718
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(61.313.488.882)	(384.969.407.156)	(1.278.464.747)	(18.071.144.781)	(506.316.128)	(466.138.821.694)
Khấu hao trong kỳ	(6.164.329.783)	(41.698.427.395)	(568.672.219)	(1.798.370.262)	(18.590.833)	(50.248.390.492)
Thanh lý	-	-	-	3.389.031.819	-	3.389.031.819
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(67.477.818.665)	(426.667.834.551)	(1.847.136.966)	(16.480.483.224)	(524.906.961)	(512.998.180.367)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	130.502.572.115	322.985.739.682	5.606.321.909	7.465.895.950	52.674.028	466.613.203.684
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	124.667.148.082	631.925.201.702	6.384.801.272	6.637.390.961	34.083.195	769.648.625.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	<i>VND</i> <i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	15.523.770.762
và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>15.523.770.762</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	668.256.305
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(9.801.800.144)
Hao mòn trong kỳ	<u>(1.342.182.198)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(11.143.982.342)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>5.721.970.618</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>4.379.788.420</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	33.192.087.982	170.517.240.718
Nhà máy đang xây dựng	<u>11.248.905.362</u>	<u>5.878.523.837</u>
TỔNG CỘNG	<u>44.440.993.344</u>	<u>176.395.764.555</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn	5.274.680.317	6.185.820.262
Vật phẩm quảng cáo	4.507.063.677	5.769.467.293
Công cụ, dụng cụ	635.323.438	137.472.969
Khác	<u>132.293.202</u>	<u>278.880.000</u>
Dài hạn	39.887.536.835	39.979.958.272
Chi phí thuê đất	35.993.858.008	36.340.229.566
Chi phí thuê văn phòng	2.110.897.543	2.661.566.467
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của nhà máy Chương Mỹ	750.783.169	762.130.015
Công cụ, dụng cụ	695.132.625	107.698.892
Khác	<u>336.865.490</u>	<u>108.333.332</u>
TỔNG CỘNG	<u>45.162.217.152</u>	<u>46.165.778.534</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Đông Tây Promotion	41.209.000.000	17.661.000.000
Ecolean AB	27.868.004.163	48.435.078.600
Công ty TNHH Bình Hạnh Đan	27.844.628.255	28.466.474.520
Công ty TNHH Truyền Thông Quang Hải	27.625.000.000	44.795.000.000
Khác	298.251.790.187	294.032.413.363
TỔNG CỘNG	422.798.422.605	433.389.966.483

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ TH Thanh Hoàng Phát	5.082.000.000	-
Khác	7.466.971.014	66.977.929.703
TỔNG CỘNG	12.548.971.014	66.977.929.703

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	14.299.756.916	-	(14.299.756.916)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	210.248.613	-	210.248.613
Thuế nhập khẩu	441.320.689	5.581.651.360	(1.785.482.604)	4.237.489.445
TỔNG CỘNG	14.741.077.605	5.791.899.973	(16.085.239.520)	4.447.738.058
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.134.013.467	100.444.525.664	(84.134.013.466)	60.444.525.665
Thuế giá trị gia tăng	-	243.811.680.662	(232.930.659.849)	10.881.020.813
Thuế thu nhập cá nhân	1.145.687.068	12.036.422.969	(13.182.110.037)	-
Khác	-	1.593.332.020	(1.593.332.020)	-
TỔNG CỘNG	45.279.700.535	357.885.961.315	(331.840.115.372)	71.325.546.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí tiếp thị	170.091.194.243	137.064.256.673
Chi phí hỗ trợ bán hàng	163.079.661.984	126.801.797.638
Lương, thưởng cho nhân viên	5.483.205.375	3.787.228.702
Chi phí vận chuyển	283.858.957	567.436.976
Lãi vay	339.326.525	289.116.730
Chi phí khác	14.282.610.001	13.182.671.394
TỔNG CỘNG	<u>353.559.857.085</u>	<u>281.692.508.113</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	13.685.993.758	6.236.038.924
Nhận ký quỹ, ký cược	5.628.615.900	3.864.200.759
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	5.043.160.000	1.923.314.802
Khác	3.014.217.858	448.523.363
Dài hạn	-	1.800.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	-	1.800.000.000
TỔNG CỘNG	<u>13.685.993.758</u>	<u>8.036.038.924</u>

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND
Vay ngân hàng	<u>475.080.859.069</u>	<u>1.875.035.354.830</u>	<u>(1.773.361.267.446)</u>	<u>576.754.946.453</u>	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	262.252.529.568	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 đến ngày 29 tháng 10 năm 2021	4,0	Hợp đồng tiền gửi trị giá 265 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	199.454.164.505	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2021 đến ngày 26 tháng 10 năm 2021	4,4	Hợp đồng tiền gửi trị giá 200 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	<u>115.048.252.380</u>	Từ ngày 14 tháng 9 năm 2021 đến ngày 28 tháng 12 năm 2021	4,7 - 5,5	Hợp đồng tiền gửi trị giá 290 tỷ VND
TỔNG CỘNG	<u>576.754.946.453</u>			

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế)	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	526.450.600.000	6.549.400.000	5.150.000.000	(579.027.890.885)	(40.877.890.885)
Phát hành cổ phiếu	63.004.120.000	268.773.880.000	-	-	331.778.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	150.512.617.854	150.512.617.854
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	(428.515.273.031)	441.412.726.969
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	(77.216.572.890)	792.711.427.110
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	405.775.273.111	405.775.273.111
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	328.558.700.221	1.198.486.700.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	589.454.720.000	526.450.600.000
Tăng trong kỳ	-	63.004.120.000
Số cuối kỳ	<u>589.454.720.000</u>	<u>589.454.720.000</u>

18.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	58.945.472	58.945.472
Cổ phiếu đã phát hành	58.945.472	58.945.472
Cổ phiếu đang lưu hành	58.945.472	58.945.472

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000. (31 tháng 12 năm 2020: VND 10.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	405.775.273.111	150.512.617.854
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	405.775.273.111	150.512.617.854
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	58.945.472	55.641.796
Lãi cơ bản (VND)	6.884	2.705
Lãi suy giảm (VND)	6.884	2.705

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	2.479.381.755.754	1.905.514.287.869
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.476.208.972.057	1.898.068.334.302
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2.752.628.443	6.413.604.779
<i>Doanh thu khác</i>	420.155.254	1.032.348.788
Các khoản giảm trừ doanh thu	(99.225.616.215)	(212.718.273.597)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(96.165.836.465)	(211.465.071.716)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(3.059.779.750)	(1.253.201.881)
Doanh thu thuần	2.380.156.139.539	1.692.796.014.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi	26.918.692.115	16.861.056.484
Chiết khấu thanh toán	4.199.302.847	4.969.227.506
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.177.676.780	2.596.736.503
TỔNG CỘNG	<u>33.295.671.742</u>	<u>24.427.020.493</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn hàng bán thành phẩm	1.342.774.159.559	999.610.446.448
Giá vốn hàng bán hàng hóa	2.456.174.769	6.144.274.072
TỔNG CỘNG	<u>1.345.230.334.328</u>	<u>1.005.754.720.520</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	481.230.006.158	498.904.228.251
Chi phí quảng cáo	245.619.875.862	273.733.768.475
Chi phí nhân viên	105.189.084.590	109.899.194.908
Chi phí hỗ trợ bán hàng	62.830.849.538	60.953.712.905
Chi phí vận chuyển	61.805.223.623	51.224.744.465
Chi phí khác	5.784.972.545	3.092.807.498
Chi phí quản lý doanh nghiệp	70.412.293.700	39.300.315.678
Chi phí nhân viên	48.760.211.060	20.867.521.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.257.773.571	10.117.034.588
Khấu hao	2.256.451.908	1.330.508.529
Chi phí khác	9.137.857.161	6.985.251.396
TỔNG CỘNG	<u>551.642.299.858</u>	<u>538.204.543.929</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	9.184.666.569	14.271.515.536
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.012.493.412	10.194.042.137
Khác	-	292.834.007
TỔNG CỘNG	<u>12.197.159.981</u>	<u>24.758.391.680</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.135.922.806.886	824.114.176.449
Chi phí quảng cáo	245.619.875.862	273.733.768.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.178.444.554	172.050.642.802
Chi phí nhân viên	187.443.071.412	169.854.101.547
Chi phí vận chuyển	61.805.223.623	54.671.758.762
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	51.590.572.690	36.125.384.543
Chi phí bằng tiền khác	5.205.498.765	13.409.431.871
TỔNG CỘNG	<u>1.838.765.493.792</u>	<u>1.543.959.264.449</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	506.219.798.775	150.512.617.854
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng 20%	101.243.959.755	30.102.523.571
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	157.538.555	222.313.964
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(956.972.646)	-
Chuyển lỗ của các năm trước	-	(30.324.837.535)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.444.525.664	-

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND Số tiền
Chi phí trích trước	60.217.766.530
Dự phòng hàng tồn kho	3.523.993.249
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	229.902.479
TỔNG CỘNG	63.971.662.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan kỳ nay và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông	Cần trừ công nợ	23.790.980.000	-
		Lãi vay	348.091.571	-
		Góp vốn	-	51.635.290.000
		Cho vay	-	23.790.980.000
Allwealth Worldwide Limited	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ cao nhất	Trả nợ vay	-	434.778.497.677
		Cho vay	-	23.607.500.000
		Lãi vay	-	4.684.750.885
Ông Phan Văn Thắng	Cổ đông	Góp vốn	-	23.790.980.000

Các khoản phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông	Cho vay	-	23.790.980.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu tiền tạm ứng	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông	Phải thu lãi cho vay	-	1.055.928.426
			1.600.000.000	2.655.928.426

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lương và thưởng	3.332.105.000	4.638.521.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	3.909.956.112	4.060.956.112
Trên 1 – 5 năm	1.509.808.224	2.302.704.224
Trên 5 năm	8.996.895.233	9.329.088.816
TỔNG CỘNG	<u>14.416.659.569</u>	<u>15.692.749.152</u>

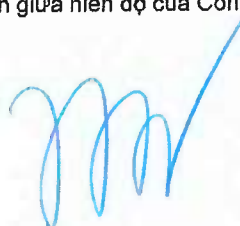
28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	2.193.153	130.476

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với giá trị 50% trên mệnh giá theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ.IDP ngày 29 tháng 6 năm 2021.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021